

Số: /GPMT-CNCCN

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND thành phố Hà Nội về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Công ty TNHH TOTO Việt Nam tại Văn bản số 10.09/CV-TOTO ngày 10/09/2025 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy TOTO Việt Nam” và các hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Xây dựng và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH TOTO Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính: Lô F1, F2, F3, F4 KCN Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở: “Nhà máy TOTO Việt Nam” tại Lô F1, F2, F3, F4 KCN Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội, Việt Nam với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: “Nhà máy TOTO Việt Nam”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô F1, F2, F3, F4 KCN Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 0101225306 do Phòng Đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 30/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 29/08/2025. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 8773223611 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp chứng nhận lần đầu ngày 30/12/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 8 ngày 17/03/2023;

1.4. Mã số thuế: 0101225306.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất sản phẩm các sứ vệ sinh (bồn cầu, chậu tiểu, chậu rửa mặt...) và sản phẩm bồn tắm.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Diện tích đất sử dụng: 72.023 m² (*Theo Hợp đồng thuê đất và sử dụng tiện ích số TLIP-UA-010 ngày 10/6/2002 giữa Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long và Công ty TNHH TOTO Việt Nam*)

- Cơ sở tương đương dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở tương đương dự án nhóm III (theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

- Công suất cơ sở: Các sản phẩm sứ vệ sinh: 174.150 bộ sản phẩm/tháng; sản phẩm bồn tắm: 1.168 bộ sản phẩm/tháng.

- Quy trình sản xuất của cơ sở:

(1) Quy trình sản xuất sứ vệ sinh:

+ Quy trình sản xuất sản phẩm chính: Nguyên liệu sản xuất sứ vệ sinh (Đất sét, đá làm gốm, đất sét trắng, đá Feldspar, đá Dolomite...) → Nghiền, sàng → Tinh lọc → Khuấy → Đúc khuôn → Sấy → Kiểm tra khô → Phun men → Nung → Kiểm tra lần cuối → Lắp ráp, phụ kiện → Đóng gói lưu kho.

+ Quy trình tạo khuôn phục vụ công đoạn đúc khuôn: Thiết kế tạo mẫu → Làm hình khuôn → Đổ thạch cao → Khuôn thạch cao phục vụ công đoạn đúc khuôn.

+ Quy trình tạo men phục vụ công đoạn phun men: Nguyên liệu men (Đá Feldspar, Silic, Nhôm, Canxi, Frit, Zircon, Oxit kẽm, Các vật liệu phụ khác...) → Phối trộn → Nghiền ướt → Tinh lọc → Men phục vụ cho công đoạn phun men.

(2) Quy trình sản xuất bồn tắm:

Sản xuất phôi [(Nguyên liệu: các tấm nhựa acrylic → Tạo hình sản phẩm → Làm nóng phôi → Hút phôi)] → Gia công lớp composite (lớp 1) [(Phun nhựa, sợi thủy tinh → Dàn mỏng, đuổi khí → Sấy khô)] → Gia công lớp tăng cứng (lớp 2) [(Tấm gỗ → Dán gỗ đáy → Dán chân, tăng cứng → Sấy khô)] → Gia công lớp composite (lớp 3) [(Phun nhựa, sợi thủy tinh → Dàn mỏng, đuổi khí → Sấy khô)] → Cát bavia, tạo lỗ thoát thải, lỗ chảy tràn → Kiểm tra ngoại quan → Đóng gói lưu kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH TOTO Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH TOTO Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội, các cơ quan chức năng nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội để được hướng dẫn.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** kể từ ngày cấp.

Điều 4. Giao Phòng Xây dựng và Môi trường tham mưu để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội, UBND xã Thiên Lộc và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố
- PCT UBND TP Nguyễn Mạnh Quyền (để b/c);
- Văn phòng UBND thành phố Hà Nội
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội (để ph/h);
- UBND xã Thiên Lộc;
- Trung tâm PVHCC (Chi nhánh 1);
- Trưởng ban (để b/c);
- Phòng CSTT (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Ban Quản lý);
- Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long;
- Công ty TNHH TOTO Việt Nam;
- Phòng HTĐT, QLDN (để ph/h);
- Lưu: VT, XDMT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Đinh Trần Quân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng.....năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải phát sinh tại Cơ sở của Công ty TNHH TOTO Việt Nam sau khi qua xử lý sơ bộ tại các hệ thống xử lý nước thải (nước thải sinh hoạt được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 300 m³/ngày.đêm và nước thải sản xuất được dẫn về hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 800 m³/ngày.đêm), được đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long; không xả nước thải trực tiếp ra ngoài môi trường.

- Chủ Cơ sở đã có thỏa thuận đấu nối và ký Hợp đồng thuê đất và sử dụng tiện ích với Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long (là chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Thăng Long và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1.1. Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 300 m³/ngày.đêm, cụ thể như sau:

- Nguồn số 01: Nước thải từ khu vực bếp ăn cho công nhân tại nhà máy → Đường ống PVC → Bể tách mỡ (V= 8 m³/bể, số lượng 02 bể) → Đường ống PVC → Bể tự hoại số 6 (V=20 m³) → Bể tự hoại số 4 (V=118 m³) → Bể gom số 4 (V=30 m³) → Bể gom số 6 (V=80 m³) → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 300 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải từ khu nhà vệ sinh xưởng kỹ thuật (EU), khu vực điều chế Pre-Lab 1 → Đường ống PVC → Bể tự hoại số 3 (V= 11 m³) → Bể gom số 1 → Bể gom số 2 (V=3 m³) → Bể gom số 3 (V=5 m³) → Bể gom số 4 (V=30 m³) → Bể gom số 6 (V=80m³) → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 300 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải từ khu nhà vệ sinh khu vực đúc casting 1, phun men 1, showroom tầng 2, WC Locker nữ tầng 3 tại nhà máy TVN1 → Đường ống PVC → Bể tự hoại số 2 (V=34m³) → Bể gom số 2 (V=3m³) → Bể gom số 3 (V=5m³) → Bể gom số 4 (V=30m³) → Bể gom số 6 (V=80 m³) → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 300 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 04: Nước thải từ khu nhà vệ sinh khu vực đúc casting 2, khu vực kiểm tra công đoạn cuối FI1, khu vực WH1, showroom tầng 1, xưởng bồn tắm, locker nam tầng 3 tại nhà máy TVN 1 và nhà bảo vệ công A → Đường ống PVC → Bể tự hoại số 1 ($V=45\text{ m}^3$) → Bể gom số 3 ($V=5\text{ m}^3$) → Bể gom số 4 ($V=30\text{ m}^3$) → Bể gom số 6 ($V=80\text{ m}^3$) → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $300\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 05: Nước thải từ khu nhà vệ sinh khu vực nung Firing 2 và nhà bảo vệ công B → Đường ống PVC → Bể tự hoại số 7 ($V=4,5\text{ m}^3$) → Bể tự hoại số 6 ($V=20\text{ m}^3$) → Bể tự hoại số 4 ($V=118\text{ m}^3$) → Bể gom số 4 ($V=30\text{ m}^3$) → Bể gom số 6 ($V=80\text{ m}^3$) → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $300\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 06: Nước thải từ khu nhà vệ sinh khu vực phun men 2, khu vực đúc casting 3, kho phụ kiện tại nhà máy TVN2 và tòa nhà văn phòng → Đường ống PVC → Bể tự hoại số 6 ($V=20\text{ m}^3$) → Bể tự hoại số 4 ($V=118\text{ m}^3$) → Bể gom số 4 ($V=30\text{ m}^3$) → Bể gom số 6 ($V=80\text{ m}^3$) → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $300\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 07: Nước thải từ khu nhà vệ sinh khu vực kiểm tra công đoạn cuối FI2, khu vực tạo khuôn Molding, khu vực WH2 tầng 3 tại nhà máy TVN2 → Đường ống PVC → Bể tự hoại số 5 ($V=12\text{ m}^3$) → Bể tự hoại số 4 ($V=118\text{ m}^3$) → Bể gom số 4 ($V=30\text{ m}^3$) → Bể gom số 6 ($V=80\text{ m}^3$) → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $300\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 08: Nước thải từ khu nhà vệ sinh khu vực khu vực đúc HP, khu vực Asem lắp ráp tại nhà máy TVN2 → Đường ống PVC → Bể tự hoại số 4 ($V=118\text{ m}^3$) → Bể gom số 4 ($V=30\text{ m}^3$) → Bể gom số 6 ($V=80\text{ m}^3$) → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $300\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để tiếp tục xử lý.

- Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ tại Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $300\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ đạt tiêu chuẩn đầu nối của Khu công nghiệp Thăng Long được đầu nối vào Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long qua 01 điểm đầu nối nước thải sinh hoạt.

1.1.2. Hệ thống thu gom nước thải sản xuất từ các nguồn phát sinh nước thải của dây chuyền sản xuất sứ vệ sinh và nước thải dây chuyền sản xuất bồn tắm về Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất $800\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (gồm 02 Modul, công suất $400\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}/\text{modul}$):

- Nguồn số 09: Nước thải chứa thành phần nguyên liệu từ khu vực đúc khuôn Casting 1 và 2 tại nhà máy TVN1 → Đường ống PVC → Bể thu gom nước thải khu vực nhà máy TVN1 ($V=120\text{ m}^3$) → Modul TVN 1 của Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 10: Nước thải từ điều hòa trung tâm từ nhà máy TVN1 → Đường ống PVC → Bể thu gom nước thải khu vực nhà máy TVN1 ($V=120\text{ m}^3$) → Modul TVN 1 của Hệ

thống xử lý nước thải công nghiệp để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 11: Nước thải chứa thành phần nguyên liệu từ khu vực đúc khuôn Casting 3, khu vực asem lắp ráp, khu vực điều chế Pre 2, khu vực đúc khuôn HP casting, khu vực đúc khuôn Multi tại nhà máy TVN 2 → Đường ống PVC → Bể thu gom nước thải khu vực nhà máy TVN1 ($V=120\text{m}^3$) → Modul TVN 1 của Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 12: Nước thải từ điều hòa trung tâm từ nhà máy TVN2 → Đường ống PVC → Bể thu gom nước thải khu vực nhà máy TVN1 ($V=120\text{m}^3$) → Modul TVN 1 của Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 13: Nước thải chứa thành phần nguyên liệu từ khu vực điều chế Pre-Lab 1 → Đường ống PVC → Bể thu gom nước thải khu vực nhà máy TVN1 ($V=120\text{m}^3$) → Modul TVN 1 của Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 14: Nước từ máy ép bùn và nước lắng bề mặt của bể chứa bùn (02 bể) tại Modul TVN 1 của Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp → Bể thu gom nước thải khu vực nhà máy TVN1 ($V=120\text{m}^3$) → Modul TVN 1 của Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 15: Nước thải từ dây chuyền sản xuất bồn tắm, nước thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực phun sợi thủy tinh, nước thải nồi hơi sử dụng công đoạn sấy khô sản phẩm tại xưởng sản xuất bồn tắm (nước thải của hệ thống mềm nước cấp cho lò hơi, nước thải xả đáy nồi hơi) → Đường ống PVC → Hệ thống xử lý sơ bộ nước thải dây chuyền sản xuất bồn tắm, công suất $15\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (nước sau xử lý một phần tuần hoàn sử dụng cho Hệ thống xử lý khí thải khu vực phun sợi thủy tinh) → Đường ống PVC → Bể thu gom nước thải khu vực nhà máy TVN2 ($V=240\text{m}^3$) → Modul TVN 2 của Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 16: Nước thải men, sứ phát sinh từ nhà máy TVN 1 tại khu vực phun men 1, khu vực nung Fring 1, khu vực kiểm tra công đoạn cuối FI1 → Đường ống PVC → Bể thu gom nước thải khu vực nhà máy TVN2 ($V=240\text{m}^3$) → Modul TVN 2 của Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 17: Nước thải nồi hơi phục vụ cấp nhiệt, cấp ẩm cho khu vực đúc khuôn Casting 1 và 2 từ nhà máy TVN 1 (nước thải của hệ thống mềm nước, nước thải xả đáy nồi hơi) → Đường ống PVC → Bể thu gom nước thải khu vực nhà máy TVN2 ($V=240\text{m}^3$) → Modul TVN 2 của Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 18: Nước thải men, sứ từ khu vực phun men 2, khu vực nung Fring 2, khu vực kiểm tra công đoạn cuối FI2, khu vực điều chế Pre 2 tại nhà máy TVN 2 → Đường ống PVC → Bể thu gom nước thải khu vực nhà máy TVN2 ($V=240\text{m}^3$) → Modul TVN 2 của Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 19: Nước thải thạch cao phát sinh từ khu vực tạo khuôn Molding tại nhà

máy TVN 2 → Đường ống PVC → Bể thu gom nước thải khu vực nhà máy TVN2 ($V=240\text{m}^3$) → Modul TVN 2 của Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 20: Nước thải nồi hơi phục vụ cấp nhiệt, cấp ẩm cho khu vực đúc khuôn HP casting, đúc khuôn Multi, đúc khuôn Casting 3 tại nhà máy TVN 2 (nước thải của hệ thống mềm nước, nước thải xả đáy nồi hơi) → Đường ống PVC → Bể thu gom nước thải khu vực nhà máy TVN2 ($V=240\text{m}^3$) → Modul TVN 2 của Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 21: Nước thải men, sứ từ xưởng nung lại Refring → Đường ống PVC → Bể thu gom nước thải khu vực nhà máy TVN2 ($V=240\text{m}^3$) → Modul TVN 2 của Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 22: Nước thải men, sứ từ khu vực điều chế Pre- Lab 1 → Đường ống PVC → Bể thu gom nước thải khu vực nhà máy TVN1 ($V=120\text{m}^3$) → Modul TVN 1 của Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 23: Nước từ rãnh thoát nước bề mặt khu vực gần kho chứa rác thải, trạm gas → Rãnh BTCT D300 → Bể thu gom nước thải khu vực nhà máy TVN2 ($V=240\text{m}^3$) → Modul TVN 2 của Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 24: Nước thải từ quá trình rửa lọc của các tank của hệ thống xử lý nước thải công nghiệp và nước vệ sinh bể chứa sau lọc → Bể thu gom nước thải khu vực nhà máy TVN2 ($V= 240\text{m}^3$) → Modul TVN 2 của Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 25: Nước từ máy ép bùn và nước lắng bề mặt của bể chứa bùn (01 bể) tại Modul TVN 2 của Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp → Bể thu gom nước thải TVN2 ($V=240\text{m}^3$) → Modul TVN 2 của Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, công suất 800 $\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ để tiếp tục xử lý.

- Nước thải sản xuất sau xử lý Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, công suất 800 $\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ đưa về các bể chứa nước thải sau xử lý:

+ Khoảng 95% tổng lượng nước thải công nghiệp được thu gom về các bể chứa nước thải sau xử lý → Tank lọc (gồm 3 tank, mỗi tank chứa vật liệu lọc cát thạch anh, than hoạt tính và sỏi) → Nước sau lọc sẽ được tái sử dụng cho hoạt động sản xuất, vệ sinh dụng cụ, vệ sinh sản xuất, lau rửa nhà xưởng và nhà vệ sinh công nhân... và không xả trực tiếp ra ngoài môi trường.

+ Khoảng 5% còn lại đạt tiêu chuẩn đầu nổi nước thải Khu công nghiệp Thăng Long được đầu nổi vào Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long qua 01 điểm đầu nổi nước thải công nghiệp.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sau khi tiền xử lý sơ bộ → Bể gom số 6 (bể điều hòa) → Bể hiếu khí 1 → Bể Nitor (bể thiếu khí) → Bể hiếu khí 2 → Cụm xử lý hóa lý (bể điều chỉnh pH, bể đông tụ, bể tạo bông) → Bể lắng → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long qua 01 điểm đầu nổi nước thải sinh hoạt.

- Công suất thiết kế: 300 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, Polymer, Mật rỉ đường, H₃PO₄, NaOH, H₂SO₄ hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý không phát sinh thêm chất ô nhiễm và đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Thăng Long.

1.2.2. Hệ thống xử lý sơ bộ nước thải dây chuyền sản xuất bồn tắm:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải công nghiệp (nguồn số 15) → Bể chứa → Bể phản ứng 1 → Bể lắng 1 → Bể phản ứng 2 → Bể lắng 2 → Bể chứa nước sau xử lý (một phần nước sau xử lý đưa về được đưa về bể tuần hoàn sử dụng cho Hệ thống xử lý khí thải khu vực phun sợi thủy tinh) → Modul TVN2 của Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp để tiếp tục xử lý.

- Công suất thiết kế: 15 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: FeSO₄.7H₂O, H₂O₂, PAC, PAA, NaOH, H₂SO₄ 30% hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý không phát sinh thêm chất ô nhiễm và đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Thăng Long.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp tập trung:

- Công suất thiết kế: 800 m³/ngày.đêm, gồm 02 modul (TVN1 và TVN2, công suất 400m³/ngày.đêm/Modul).

- Tóm tắt quy trình công nghệ Modul TVN 1: Nước thải công nghiệp (bao gồm nguồn số 09 đến 14) → Bể thu gom nước thải TVN1 (bể điều hòa 1) → Bể phản ứng 1 → Bể lắng 1 → Bể chứa nước thải sau xử lý.

- Tóm tắt quy trình công nghệ Modul TVN 2: Nước thải công nghiệp (bao gồm nguồn số 15 đến 25) → Bể thu gom nước thải TVN2 (bể điều hòa 2) → Bể phản ứng 2 → Bể lắng 2 → Bể chứa nước thải sau xử lý.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Green HF-01, Polymer, PAC hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý không phát sinh thêm chất ô nhiễm và đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Thăng Long.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý nước thải; thường xuyên kiểm tra tình trạng nước thải tại điểm đầu nổi; bố trí nhân viên có chuyên môn phụ trách vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Có biện pháp ứng phó sự cố đối với nước thải trong các trường hợp lưu lượng nước thải tăng, chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu, sự cố liên quan đến nứt vỡ đường ống thu gom và thoát nước thải; trang bị một số thiết bị chủ yếu có nguy cơ mài mòn, thường xuyên bị hư hỏng để kịp thời thay thế khi gặp sự cố. Khi sự cố xảy ra, không xả nước thải ra môi trường và kịp thời thực hiện các biện pháp khắc phục; trong trường hợp không thể khắc phục sự cố, báo cáo với Chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp và thuê đơn vị đủ chức năng vận chuyển xử lý theo quy định.

- Bố trí đồng hồ đo lưu lượng tại các bể chứa nước thải sau xử lý (tại bể chứa nước thải tái sử dụng, bể chứa nước thải đầu nổi vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải Khu công nghiệp).

- Vị trí, số lượng điểm đầu nổi: có 02 điểm đầu nổi.

+ Điểm đầu nổi nước thải sinh hoạt: Nước thải sau xử lý → Đường ống PVC D150 → Đầu nổi vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Khu công nghiệp Thăng Long (qua 01 điểm đầu nổi nước thải sinh hoạt, tọa độ $X= 2\ 336\ 031$; $Y= 580\ 472$ theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105^0 , múi chiếu 3^0).

+ Điểm đầu nổi nước thải công nghiệp: Nước thải sau xử lý (khoảng 5%) → Đường ống PVC D100 → Đầu nổi vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Khu công nghiệp Thăng Long (qua 01 điểm đầu nổi nước thải công nghiệp, tọa độ $X= 2\ 335\ 999$; $Y= 580\ 111$ theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105^0 , múi chiếu 3^0).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm

(Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $300\ m^3$ /ngày.đêm, hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất $800\ m^3$ /ngày.đêm và hệ thống xử lý sơ bộ nước thải sản xuất xưởng bồn tắm công suất $15\ m^3$ /ngày.đêm đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp Giấy xác nhận số 63/GXN-STNMT ngày 30/11/2015 về việc xác nhận hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của nhà máy TOTO Việt Nam và Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 143/GXN-STNMT ngày 02/05/2019 của Dự án Nhà máy TOTO Việt Nam).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, sản xuất phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Thăng Long, không xả trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long để tiếp tục xử lý.

3.3. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất vận hành hiệu quả hệ thống xử lý sơ bộ và các công trình ứng phó sự cố đối với nước thải.

3.4. Vận hành hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Nhà máy.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải, tái sử dụng nước thải sau xử lý.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng.....năm 2025
của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:

1.1. Nguồn phát sinh từ dây chuyền sản xuất sứ vệ sinh:

- Nguồn số 01: Từ khu vực nguyên vật liệu Bluger (Bluger, phòng thí nghiệm).
- Nguồn số 02: Từ khu vực chứa nguyên vật liệu.
- Nguồn số 03: Từ khu vực điều chế nguyên vật liệu (Ball mill)
- Nguồn số 04: Từ khu vực phun men 1 (buồng phun men tay BT01 đến BT12).
- Nguồn số 05: Từ khu vực phun men 1 (buồng phun men tay BT13 đến BT22; buồng phun men robot RB01).
- Nguồn số 06: Từ khu vực phun men 1 tại buồng thổi bụi.
- Nguồn số 07: Từ khu vực phun men 2 (buồng phun men robot RB01, RB02, RB03, RB06).
- Nguồn số 08: Từ khu vực phun men 2 (buồng phun men robot RB07; buồng phun men tay BT01, BT02; buồng phun men bán tự động RBT01, RBT02, RBT03).
- Nguồn số 09: Từ khu vực phun men 2 (buồng phun men robot RB04, RB05, RB08, RB09).
- Nguồn số 10: Từ khu vực buồng tạo khuôn Molding số 1.
- Nguồn số 11: Từ khu vực buồng tạo khuôn Molding số 2.
- Nguồn số 12: Từ khu vực phòng cân đong pha thạch cao.
- Nguồn số 13: Từ khu vực phòng mài FI1.
- Nguồn số 14: Từ khu vực phòng mài FI2.
- Nguồn số 15: Từ khu vực phun men lại SK1 tại buồng phun men số 1.
- Nguồn số 16: Từ khu vực phun men lại SK1 tại buồng phun men số 2.
- Nguồn số 17: Từ khu vực mài Tanaita Firing 2.

1.2. Nguồn phát sinh từ dây chuyền sản xuất bồn tắm:

- Nguồn số 18: Từ khu vực cắt bavia.
- Nguồn số 19: Từ khu vực khoan lỗ sản phẩm.

- Nguồn số 20: Từ khu vực phun sợi thủy tinh buồng phun 1.
- Nguồn số 21: Từ khu vực phun sợi thủy tinh buồng phun 2.
- Nguồn số 22: Từ khu vực phun sợi thủy tinh buồng phun 3.
- Nguồn số 23: Từ khu vực dàn mỏng 1.
- Nguồn số 24: Từ khu vực dàn mỏng 2.
- Nguồn số 25: Từ khu vực sấy sản phẩm số 1, 2 và 3.
- Nguồn số 26: Từ khu vực phòng dán chân gỗ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01(OK1): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi và khí thải số 1 (xử lý khí thải từ nguồn số 01), tọa độ xả thải: $X(m) = 2335937$; $Y(m) = 580006$.

- Dòng khí thải số 02 (OK2): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi và khí thải số 2 (xử lý khí thải từ nguồn số 02), tọa độ xả thải: $X(m) = 2335959$; $Y(m) = 580112$.

- Dòng khí thải số 03 (OK3): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi và khí thải số 3 (xử lý khí thải từ nguồn số 03), tọa độ xả thải: $X(m) = 2335978$; $Y(m) = 580104$

- Dòng khí thải số 04 (OK4): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi và khí thải số 4 (xử lý khí thải từ nguồn số 04), tọa độ xả thải: $X(m) = 2335996$; $Y(m) = 580088$.

- Dòng khí thải số 05 (OK5): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi và khí thải số 5 (xử lý khí thải từ nguồn số 05), tọa độ xả thải: $X(m) = 2335989$; $Y(m) = 580076$.

- Dòng khí thải số 06 (OK6): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi và khí thải số 6 (xử lý khí thải từ nguồn số 06), tọa độ xả thải: $X(m) = 2336032$; $Y(m) = 580087$.

- Dòng khí thải số 07 (OK7): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi và khí thải số 7 (xử lý khí thải từ nguồn số 07), tọa độ xả thải: $X(m) = 2335984$; $Y(m) = 579951$.

- Dòng khí thải số 08 (OK8): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi và khí thải số 8 (xử lý khí thải từ nguồn số 08), tọa độ xả thải: $X(m) = 2335993$; $Y(m) = 579948$.

- Dòng khí thải số 09 (OK9): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi và khí thải số 9 (xử lý khí thải từ nguồn số 09), tọa độ xả thải: $X(m) = 2336009$; $Y(m) =$

579944.

- Dòng khí thải số 10 (OK10): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi và khí thải số 10 (xử lý khí thải từ nguồn số 10), tọa độ xả thải: $X(m) = 2336016$; $Y(m) = 579808$

- Dòng khí thải số 11 (OK11): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi và khí thải số 11 (xử lý khí thải từ nguồn số 11), tọa độ xả thải: $X(m) = 2336025$; $Y(m) = 579802$.

- Dòng khí thải số 12 (OK12): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi và khí thải số 12 (xử lý khí thải từ nguồn số 12), tọa độ xả thải: $X(m) = 2336020$; $Y(m) = 579837$.

- Dòng khí thải số 13 (OK13): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi và khí thải số 13 (xử lý khí thải từ nguồn số 13), tọa độ xả thải: $X(m) = 2336137$; $Y(m) = 580007$.

- Dòng khí thải số 14 (OK14): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi và khí thải số 14 (xử lý khí thải từ nguồn số 14), tọa độ xả thải: $X(m) = 2336015$; $Y(m) = 579832$.

- Dòng khí thải số 15 (OK15): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi và khí thải số 15 (xử lý khí thải từ nguồn số 15), tọa độ xả thải: $X(m) = 2336049$; $Y(m) = 579993$.

- Dòng khí thải số 16 (OK16): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi và khí thải số 16 (xử lý khí thải từ nguồn số 16), tọa độ xả thải: $X(m) = 2336052$; $Y(m) = 579990$.

- Dòng khí thải số 17 (OK17): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi và khí thải số 17 (xử lý khí thải từ nguồn số 17), tọa độ xả thải: $X(m) = 2336045$; $Y(m) = 579873$.

- Dòng khí thải số 18 (OK18): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi và khí thải số 18 (xử lý khí thải từ nguồn số 18), tọa độ xả thải: $X(m) = 2336092$; $Y(m) = 579978$.

- Dòng khí thải số 19 (OK19): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi và khí thải số 19 (xử lý khí thải từ nguồn số 19), tọa độ xả thải: $X(m) = 2336095$; $Y(m) = 579979$.

- Dòng khí thải số 20 (OK20): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi và khí thải số 20 và số 26 (xử lý khí thải từ nguồn số 20, 26), tọa độ xả thải: $X(m) = 2336075$; $Y(m) = 579989$.

- Dòng khí thải số 21 (OK21): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi và khí thải số 21, 22 (xử lý khí thải từ nguồn số 21, 22), tọa độ xả thải: $X(m) = 2336072$; $Y(m)$

= 579985.

- Dòng khí thải số 22 (OK22): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi và khí thải số 23 (xử lý khí thải từ nguồn số 23, 25), tọa độ xả thải: $X(m) = 2336099$; $Y(m) = 579977$.

- Dòng khí thải số 23 (OK23): Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi và khí thải số 24 (xử lý khí thải từ nguồn số 24), tọa độ xả thải: $X(m) = 2336073$; $Y(m) = 579986$.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$, múi chiều 3°)

Tất cả các vị trí xả khí thải của các dòng khí thải đều nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH TOTO Việt Nam tại Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (theo đề nghị và cam kết của chủ dự án).

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $44.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $40.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $75.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $75.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $110.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $120.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $120.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $14.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $17.200 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $4.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $31.600 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $42.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $18.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $17.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $10.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 18: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $13.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 19: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $13.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 20: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 21: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 60.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 22: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 23: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 35.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: gián đoạn theo chế độ làm việc của cơ sở.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ ⁽³⁾	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 1, 20				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	30.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	126 ⁽¹⁾		
II	Dòng khí thải số 2				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	44.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	126 ⁽¹⁾		
III	Dòng khí thải số 3				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	40.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	126 ⁽¹⁾		
IV	Dòng khí thải số 4, 5				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	75.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	126 ⁽¹⁾		
V	Dòng khí thải số 6				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	20.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	140 ⁽¹⁾		
VI	Dòng khí thải số 7				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	110.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	112 ⁽¹⁾		
VII	Dòng khí thải số 8,9				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	120.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	112 ⁽¹⁾		

VIII	Dòng khí thải số 10				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	14.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	140 ⁽¹⁾		
IX	Dòng khí thải số 11				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	17.200	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	140 ⁽¹⁾		
X	Dòng khí thải số 12				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	4.500	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	140 ⁽¹⁾		
XI	Dòng khí thải số 13				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	31.600	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	126 ⁽¹⁾		
XII	Dòng khí thải số 14				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	42.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	126 ⁽¹⁾		
XIII	Dòng khí thải số 15				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	18.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	140 ⁽¹⁾		
XIV	Dòng khí thải số 16				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	17.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	140 ⁽¹⁾		
XV	Dòng khí thải số 17				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	10.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	140 ⁽¹⁾		
XVI	Dòng khí thải số 18, 19				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	13.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	140 ⁽¹⁾		
XVII	Dòng khí thải số 21				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	60.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	126 ⁽¹⁾		

XVIII Dòng khí thải số 22					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	50.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	126 ⁽¹⁾		
3	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	720 ⁽¹⁾		
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	612 ⁽¹⁾		
5	Lưu huỳnh Đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	315 ⁽¹⁾		
6	Styren	mg/Nm ³	100 ⁽²⁾	1 năm/lần	
XIX Dòng khí thải số 23					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	35.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	126 ⁽¹⁾		
3	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	720 ⁽¹⁾		
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	612 ⁽¹⁾		
5	Lưu huỳnh Đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	315 ⁽¹⁾		
6	Styren	mg/Nm ³	100 ⁽²⁾	1 năm/lần	

(1): Giá trị giới hạn áp dụng theo QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội, với các hệ số $K_p = 1$ ($P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$), $K_p = 0,9$ ($20.000 \text{ m}^3/\text{giờ} < P \leq 100.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$) và $K_p = 0,8$ ($P > 100.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$); $K_v = 0,7$ (áp dụng với thông số: Bụi tổng, SO₂) và $K_v = 0,8$ (áp dụng với thông số Nitơ oxit, NO_x; Cacbon oxit, CO).

(2): Giá trị giới hạn áp dụng theo QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

(3): Theo quy định tại Điều 98 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Ghi chú: kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp và các Quy chuẩn địa phương (nếu có).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn bụi, khí thải số 01 → Ống nhánh thu gom khí qua các chụp hút (13 chụp hút) → Đường ống chung → Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 1 (Tháp lọc bụi ướt) → Quạt hút (01 quạt, công suất 30.000 m³/giờ) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK1).

- Nguồn bụi, khí thải số 02 → Ống nhánh thu gom khí qua các chụp hút (23 chụp hút) → Đường ống chung → Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 2 (Tháp lọc bụi ướt) → Quạt hút (01 quạt, công suất 44.000 m³/giờ) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK2).

- Nguồn bụi, khí thải số 03 → Ống nhánh thu gom khí qua các chụp hút (12 chụp hút, 1 ống hút) → Đường ống chung → Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 3 (Tháp lọc bụi ướt) → Quạt hút (01 quạt, công suất 40.000 m³/giờ) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK3).

- Nguồn bụi, khí thải số 04 → Ống nhánh thu gom khí qua các chụp hút (12 chụp hút) → Đường ống chung → Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 4 (Tháp lọc bụi ướt) → Quạt hút (01 quạt, công suất 75.000 m³/giờ) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK4).

- Nguồn bụi, khí thải số 05 → Ống nhánh thu gom khí qua các chụp hút (12 chụp hút) → Đường ống chung → Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 5 (Tháp lọc bụi ướt) → Quạt hút (01 quạt, công suất 75.000 m³/giờ) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK5).

- Nguồn bụi, khí thải số 06 → Buồng hút (1 chụp hút) → Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 6 (Buồng dập bụi ướt) → Quạt hút (01 quạt, công suất 20.000 m³/giờ) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK6).

- Nguồn bụi, khí thải số 07 → Ống nhánh thu gom khí qua các chụp hút (4 chụp hút) → Đường ống chung → Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 7 (Tháp lọc bụi ướt) → Quạt hút (01 quạt, công suất 110.000 m³/giờ) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK7).

- Nguồn bụi, khí thải số 08 → Ống nhánh thu gom khí qua các chụp hút (6 chụp hút) → Đường ống chung → Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 8 (Tháp lọc bụi ướt) → Quạt hút (01 quạt, công suất 120.000 m³/giờ) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK8).

- Nguồn bụi, khí thải số 09 → Ống nhánh thu gom khí qua các chụp hút (4 chụp hút) → Đường ống chung → Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 9 (Tháp lọc bụi ướt) → Quạt hút (01 quạt, công suất 120.000 m³/giờ) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK9).

- Nguồn bụi, khí thải số 10 → Buồng hút (1 chụp hút) → Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 10 (Buồng dập bụi ướt) → Quạt hút (01 quạt, công suất 14.000 m³/giờ) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK10).

- Nguồn bụi, khí thải số 11 → Buồng hút (1 chụp hút) → Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 11 (Buồng dập bụi ướt) → Quạt hút (01 quạt, công suất 17.200 m³/giờ) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK11).

- Nguồn bụi, khí thải số 12 → Buồng hút (1 chụp hút) → Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 12 (Buồng dập bụi ướt) → Quạt hút (01 quạt, công suất 4.500 m³/giờ) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK12).

- Nguồn bụi, khí thải số 13 → Ống nhánh thu gom khí qua các chụp hút (4 chụp hút) → Đường ống chung → Quạt hút (01 quạt, công suất 3.600 m³/giờ và 02 quạt, công suất 14.000 m³/giờ) → Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 13 (Cyclon đập bụi ướt) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK13).

- Nguồn bụi, khí thải số 14 → Ống nhánh thu gom khí qua các chụp hút (8 chụp hút) → Đường ống chung → Quạt hút (01 quạt, công suất 42.000 m³/giờ) → Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 14 (Cyclon đập bụi ướt) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK14).

- Nguồn bụi, khí thải số 15 → Buồng hút (1 chụp hút) → Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 15 (Buồng đập bụi ướt) → Quạt hút (01 quạt, công suất 18.000 m³/giờ) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK15).

- Nguồn bụi, khí thải số 16 → Buồng hút (1 chụp hút) → Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 16 (Buồng đập bụi ướt) → Quạt hút (01 quạt, công suất 17.000 m³/giờ) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK16).

- Nguồn bụi, khí thải số 17 → Buồng hút (1 chụp hút) → Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 17 (Tháp đập bụi ướt) → Quạt hút (01 quạt, công suất 10.000 m³/giờ) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK17).

- Nguồn bụi, khí thải số 18 → Ống nhánh thu gom khí qua các chụp hút (2 chụp hút, 1 ống hút) → Đường ống chung → Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 18 (Hệ thống lọc bụi túi vải) → Quạt hút (01 quạt, công suất 13.000 m³/giờ) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK18).

- Nguồn bụi, khí thải số 19 → Ống nhánh thu gom khí qua các chụp hút (1 chụp hút, 1 ống hút) → Đường ống chung → Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 19 (Hệ thống lọc bụi túi vải) → Quạt hút (01 quạt, công suất 13.000 m³/giờ) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK19).

- Nguồn bụi, khí thải số 20 → Ống nhánh thu gom khí qua các chụp hút (3 chụp hút) → Đường ống chung → Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 20 (Màng nước, tháp đập bụi ướt) → Quạt hút (01 quạt, công suất 30.000 m³/giờ) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK20).

- Nguồn bụi, khí thải số 26 → Ống nhánh thu gom khí qua các chụp hút (3 chụp hút ống) → Đường ống chung → Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 25 (Hấp phụ than hoạt tính) → Quạt hút chung với hệ thống xử lý bụi và khí thải số 20 (01 quạt, công suất 30.000 m³/giờ) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK20).

- Nguồn bụi, khí thải số 21 → Ống nhánh thu gom khí qua các chụp hút (2 chụp hút, 1 ống hút) → Đường ống chung → Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 21 (Màng nước, tháp đập bụi ướt) → Quạt hút chung với hệ thống xử lý bụi và khí thải số 22 (01 quạt, công suất 60.000 m³/giờ) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK21).

- Nguồn bụi, khí thải số 22 → Ống nhánh thu gom khí qua các chụp hút (2 chụp hút

ống) → Đường ống chung → Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 22 (Màng nước, tháp dập bụi ướt) → Quạt hút chung với hệ thống xử lý bụi và khí thải số 21 (01 quạt, công suất 60.000 m³/giờ) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK21).

- Nguồn bụi, khí thải số 23 và 25 → Ống nhánh thu gom khí qua các chụp hút (15 chụp hút ống) → Đường ống chung → Quạt hút (01 quạt, công suất 50.000 m³/giờ) → Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 23 (Hấp phụ than hoạt tính) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK22).

- Nguồn bụi, khí thải số 24 → Ống nhánh thu gom khí qua các chụp hút (12 chụp hút ống) → Đường ống chung → Quạt hút (01 quạt, công suất 35.000 m³/giờ) → Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 24 (Hấp phụ than hoạt tính) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK23).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi và khí thải của dây chuyền sản xuất sứ vệ sinh:

(1) Hệ thống xử lý bụi, khí thải của khu vực nguyên vật liệu Bluger:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải → Chụp hút → Ống thu gom → Tháp lọc bụi ướt (bao gồm 4 khoang) → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 1, công suất: 30.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

(2) Hệ thống xử lý bụi, khí thải của khu vực chứa nguyên vật liệu:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải → Chụp hút → Ống thu gom → Tháp lọc bụi ướt (bao gồm 4 khoang) → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 2, công suất: 44.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

(3) Hệ thống xử lý bụi, khí thải của khu vực điều chế nguyên vật liệu (Ball mill):

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải → Chụp hút → Ống thu gom → Tháp lọc bụi ướt (bao gồm 4 khoang) → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 3, công suất: 40.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất

lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

(4) Hệ thống xử lý bụi, khí thải tại các buồng phun men của khu vực phun men 1:

- Số lượng: 02 hệ thống có quy trình công nghệ tương tự nhau.
 - Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải → Chụp hút → Ống thu gom → Tháp lọc bụi ướt (bao gồm 4 khoang) → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 4: 75.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 5: 75.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

(5) Hệ thống xử lý bụi, khí thải buồng thổi bụi của khu vực phun men 1:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải → Chụp hút → Ống thu gom → Buồng đập bụi ướt → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 6, công suất: 20.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

(6) Hệ thống xử lý bụi, khí thải của khu vực phun men 2:

- Số lượng: 03 hệ thống có quy trình công nghệ tương tự nhau.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải → Chụp hút → Ống thu gom → Tháp lọc bụi ướt (bao gồm 4 khoang) → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 7: 110.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 8: 120.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 9: 120.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

(7) Hệ thống xử lý bụi, khí thải của khu vực tạo khuôn Molding:

- Số lượng: 02 hệ thống có quy trình công nghệ tương tự nhau.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải → Chụp hút → Buồng dập bụi ướt → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 10: 14.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 11: 17.200 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

(8) Hệ thống xử lý bụi, khí thải của khu vực phòng cân đong pha thạch cao:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải → Chụp hút → Buồng dập bụi ướt → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 12, công suất: 4.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

(9) Hệ thống xử lý bụi, khí thải của khu vực phòng mài F11:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải → Chụp hút → Ống thu gom → Quạt hút → Hệ thống cyclone dập bụi ướt (03 cyclon đơn) → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 13, công suất: 31.600 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

(10) Hệ thống xử lý bụi, khí thải của khu vực phòng mài F12:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải → Chụp hút → Ống thu gom → Quạt hút → Hệ thống cyclone dập bụi ướt (04 cyclon đơn) → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 14, công suất: 42.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

(11) Hệ thống xử lý bụi, khí thải của khu vực phun men lại SK1:

- Số lượng: 02 hệ thống có quy trình công nghệ tương tự nhau.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải → Chụp hút → Buồng dập bụi ướt → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 15: 18.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 16: 17.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

(12) Hệ thống xử lý bụi, khí thải của khu vực mài Tanaita Fring 2:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải → Chụp hút → Tháp dập bụi ướt → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 17, công suất: 10.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi và khí thải của dây chuyền sản xuất bòn tằm:

(1) Hệ thống xử lý bụi, khí thải của khu vực cắt bavias và khu vực khoan lỗ sản phẩm:

- Số lượng: 02 hệ thống có quy trình công nghệ tương tự nhau.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải → Chụp hút → Ống thu gom → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 18: 13.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 19: 13.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Sợi Polyester hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

(2) Hệ thống xử lý bụi, khí thải của khu vực buồng phun sợi thủy tinh:

- Số lượng: 03 hệ thống có quy trình công nghệ tương tự nhau.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải → Chụp hút → Ống thu gom → Màng nước → Tháp dập bụi ướt → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 20: 22.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 21: 22.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 22: 22.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

(3) Hệ thống xử lý bụi, khí thải của khu vực dàn mỏng 1 và khu vực sấy sản phẩm:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải → Chụp hút → Ống thu gom → Quạt hút → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 23, công suất: 50.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

(4) Hệ thống xử lý bụi, khí thải của khu vực dàn mỏng 2:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải → Chụp hút → Ống thu gom → Quạt hút → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 24, công suất: 35.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

(5) Hệ thống xử lý bụi, khí thải của khu vực phòng dán chân gỗ:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải → Chụp hút → Ống thu gom → 02 hộp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 25, công suất: 2.200 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả

năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ kiểm tra thiết bị quạt hút, ống dẫn khí, các thiết bị xử lý và theo dõi thường xuyên quá trình vận hành của hệ thống, thiết bị, thay thế định kỳ các vật liệu, hóa chất tiêu hao, vật liệu cần thay thế theo đúng yêu cầu kỹ thuật, nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho đến khi khắc phục được sự cố, hệ thống xử lý khí thải vận hành ổn định, đảm bảo không được gây ô nhiễm ra môi trường không khí.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 04 năm 2026 đến hết tháng 6 năm 2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm.

- Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 2, công suất: 44.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 3, công suất: 40.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 4, công suất: 75.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 5, công suất: 75.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 6, công suất: 20.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 7, công suất: 110.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 8, công suất: 120.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 9, công suất: 120.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 10, công suất: 14.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 11, công suất: 17.200 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 12, công suất: 4.500 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 13, công suất: 31.600 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 14, công suất: 42.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 15, công suất: 18.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 16, công suất: 17.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 17, công suất: 10.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại các ống thoát khí theo vị trí được cấp phép tại phần A phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc do chủ Cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra đối với từng hệ thống xử lý bụi, khí thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý bụi, khí thải của cơ sở.

3.4. Bụi, khí thải từ 04 nồi hơi và 06 lò nung sử dụng nhiên liệu LPG không kiểm soát như nguồn khí thải công nghiệp, nhưng nhiên liệu LPG sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3.5. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sàn thao tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

3.6. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải đến cơ quan cấp phép trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình để theo dõi và giám sát. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này, báo cáo về Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội trước khi thực hiện việc thay đổi.

3.7. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi cơ quan cấp giấy phép môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.8. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đảm bảo yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn phát sinh từ khu mài tay -FI1 (kiểm tra cuối 1);
- Nguồn số 02: Tiếng ồn phát sinh từ buồng phun men – Refiring;
- Nguồn số 03: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực phun men 2;
- Nguồn số 04: Tiếng ồn phát sinh từ khu đập thạch cao;
- Nguồn số 05: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực mài tay -FI2 (kiểm tra cuối 2);
- Nguồn số 06: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực hàn cắt (bộ phận tạo khuôn);
- Nguồn số 07: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực mài sửa (khu sản xuất bồn tắm).

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

2.1.1. Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (thời gian áp dụng từ ngày cấp phép đến hết ngày 31/12/2026)

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.1.2. Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (thời gian áp dụng từ ngày 01/01/2027)

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

2.2. Độ rung:

2.2.1. Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (thời gian áp dụng từ ngày cấp phép đến hết ngày 31/12/2026)

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

2.2.2. Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (thời gian áp dụng từ ngày 01/01/2027)

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (từ 06 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (từ 22 giờ đến trước 06 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn; bố trí thiết bị, máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị, máy móc có khả năng gây ồn trong khu vực. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực phát sinh tiếng ồn lớn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.
- Sử dụng máy móc, thiết bị hiện đại, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo các thông số kỹ thuật.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng.....năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	11.734
2	Các loại pin, ắc quy khác	19 06 05	6.784
3	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng nguy hại)	16 01 13	1.552
Tổng			20.070

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy và bao bì carton thải bỏ	286.425
2	Kim loại và hợp kim không lẫn với CTNH (Sắt, đồng,...)	362.550
3	Gỗ các loại (gỗ vụn, pallet gỗ...)	330.825
4	Nhựa (Nhựa, meka...)	81.480
5	Bao bì (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải bằng vật liệu khác (như composit, vỏ bao dứa, nilon)	4.433.970
6	Khuôn thải (thạch cao thải)	5.427.960
7	Sản phẩm hỏng thải bỏ (sau quá trình xử lý nhiệt) - Sứ tái chế	66.135
8	Chất thải từ hỗn hợp chuẩn bị trước khi sấy nung (bùn ướt chứa tạp chất không chứa thành phần nguy hại)	463.980
9	Khuôn gỗ thải	90.720

10	Chất thải công nghiệp thông thường (tem nhãn, xốp chèn, gạch vỡ...)	610.563
11	Tấm kê lò nung	80.610
12	Bùn bể tự hoại, bùn thải không chứa thành phần nguy hại	3.169.850
Tổng		15.405.068

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 66 tấn/năm.

1.4. Khối lượng chất thải rắn phải kiểm soát phát sinh:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	8.091
2	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	1.638
3	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	18 01 04	78
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	4.704
5	Các loại vật liệu cách nhiệt thải khác có hay bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 06 02	5.876
6	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	08 03 01	5.286
7	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	1.879
8	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ	19 12 03	8.440
9	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	500
10	Bùn thải có các thành phần nguy hại	12 06 05	1.850
Tổng			38.342

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, bùn tái sử dụng:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

- Kholưu chứa: 01 kho, bố trí bên ngoài xưởng sản xuất.

- Diện tích kho chứa: 36m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có mái che kín, tường bao quanh, sàn bê tông có khả năng chống thấm; có rãnh thu và hồ thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng cho sự cố; có biển cảnh báo chất thải nguy hại, dán mã chất thải theo quy định; cửa có khóa và được trang bị đầy đủ các phương tiện, thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định.

- Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho/khu vực lưu chứa: 06 kho và 01 khu vực lưu chứa bố trí bên ngoài xưởng sản xuất.

- Diện tích kho/khu vực lưu chứa:

+ Kho số 01: diện tích 42 m² để lưu chứa gỗ các loại.

+ Kho số 02: diện tích 27 m² để lưu chứa kim loại và hợp kim các loại không chứa thành phần nguy hại.

+ Kho số 03: diện tích 30 m² để lưu chứa bao bì (đã chứa chất khi thải ra không phải là chất thải nguy hại) thải bằng vật liệu khác (như composite).

+ Kho số 04: diện tích 10 m² để lưu chứa chất thải nhựa.

+ Kho số 05: diện tích 21 m² để lưu chứa giấy và bao bì carton thải bỏ.

+ Kho số 06: diện tích 10 m² để lưu chứa chất thải rắn khác các loại trên.

+ Khu vực lưu chứa: diện tích 225 m², chia làm 3 ngăn (để lưu chứa chất thải hỗn hợp không chứa thành phần nguy hại; lưu chứa sản phẩm hỏng thải sau quá trình nung, sấy; sứ thải; lưu chứa thạch cao, khuôn thải).

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Kho có mái che, nền bê tông chống thấm, có tường bao xung quanh; được trang bị đầy đủ các phương tiện, thiết bị phòng cháy chữa cháy.

- Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Kho lưu chứa: 01 kho chứa bố trí bên ngoài xưởng sản xuất.

- Diện tích: 24 m².

- Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định, tần suất thu gom: hàng ngày hoặc theo nhu cầu phát sinh của nhà máy.

3. Hoạt động tái sử dụng chất thải:

- Loại chất thải tái sử dụng: Bùn thải từ Modul 1 TVN 1 của Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp.

- Khối lượng bùn thải tái sử dụng: 2.705 (tấn/năm).

- Tóm tắt quy trình tái sử dụng: Bùn từ Bể lắng 1 của Modul 1 TVN 1 của Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp → Bể chứa bùn (02 bể) → Máy ép bùn (02 máy ép bùn) → Thùng chứa → Nguyên liệu sản xuất → công đoạn nghiền, sàng và phối trộn nguyên liệu phục vụ sản xuất sản phẩm sứ vệ sinh tại Cơ sở.

- Hệ thống, công trình lưu giữ bùn tái sử dụng làm nguyên liệu sản xuất: 02 thùng lưu chứa bùn thải sau khi ép từ Modul TVN 1 của Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp; thùng có thể tích 9,9 m³/thùng, được thiết kế kín 4 mặt xung quanh, thùng chứa đặt tại khu vực lưu chứa bùn thải của Modul TVN 2, diện tích 110 m².

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng và thực hiện phương án phòng chống, ứng phó sự cố môi trường và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125, Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Định kỳ kiểm tra các thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải, khí thải; thường xuyên theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống xử lý nước thải, khí thải; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

4. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường để có biện pháp quản lý phù hợp. Trường hợp chất thải công nghiệp phải kiểm soát chưa được phân định thì được quản lý như chất thải nguy hại.

5. Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không được gây ô nhiễm môi trường và thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời.

6. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025) và phù hợp với nội dung phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt

cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025).

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu vệ sinh môi trường và theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phải luôn đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn.

3. Chịu trách nhiệm việc tái sử dụng chất thải làm nguyên liệu sản xuất tại Cơ sở, đảm bảo chất lượng sản phẩm và không ảnh hưởng sức khỏe người tiêu dùng.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn vệ sinh thực phẩm, quản lý hóa chất và phòng cháy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ theo quy định hiện hành.

5. Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Đấu nối và xử lý sơ bộ nước thải đạt yêu cầu quy định của Khu công nghiệp Thăng Long.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường).

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

